

**Food risks, old and new: Demographic characteristics and perception of food additives, regulation and contamination in Australia**

Sandra Buchler, Kiah Smith and Geoffrey Lawrence, *Journal of Sociology (The Journal of the Australian Sociological Association)*, December 2010, 46:4, pp 353-375.

**RỦI RO THỰC THÂM, CŨ VÀ MỚI: Những đặc trưng nhân khẩu học và nhận thức về các chất phụ gia thực phẩm, quy định và sự nhiễm bẩn ở Australia**

Sandra Buchler

*Đại học Queensland, Australia*

Kiah Smith

*Đại học Queensland, Australia*

Geoffrey Lawrence

*Đại học Queensland, Australia*

Translator: *Duy Đức*

**Tóm tắt:**

Những hình thái mới của sự sản xuất, chế biến và phân phối thực phẩm đã gây ra sự gia tăng mối lo ngại của người tiêu dùng về chất lượng và an toàn thực phẩm. Nghiên cứu này dựa trên những số liệu từ một cuộc điều tra quốc gia tại Australia nhằm đánh giá xem liệu nhận thức người tiêu dùng đối với những loại rủi ro thực phẩm có khác nhau tùy theo những nhân tố nhân khẩu học hay không. Nghiên cứu này có 2 trọng tâm chính: Những người quan tâm đến những rủi ro thực phẩm mới và những người quan tâm đến những rủi ro thực phẩm truyền thống. Đầu tiên, chúng tôi điều tra thái độ và sự quan tâm đối với chất phụ gia thực phẩm và quy định về thực phẩm, được đặc trưng bởi những rủi ro mới liên quan tới hóa chất, thuốc trừ sâu và các chất phụ gia, cũng như công nghiệp bảo vệ và những vấn đề của quy định đối với những nhân tố hiện đại này. Thứ hai, chúng tôi xem xét những loại rủi ro mang tính truyền thống hơn, liên quan tới sự nhiễm bẩn thực phẩm, như sự hư hỏng và quá hạn sử dụng. Nghiên cứu của chúng tôi gợi ra rằng nếu sự rủi ro trong câu hỏi là truyền thống, có thể ngăn ngừa được và cần có những kiến thức rõ ràng để tránh các rủi ro đó, thì những người có thu nhập dưới \$25.000 mỗi năm, những người chưa hoàn thành trung học phổ thông và những người theo đạo có xu hướng quan tâm nhiều hơn. Ngược lại, nếu như sự rủi ro là hiện đại, ảnh hưởng tới mọi người một cách đồng đều, và sự ảnh hưởng không hiển nhiên hoặc ngay lập tức, thì phụ nữ, những người có học thức cao và những người già có xu hướng quan tâm nhiều hơn. Bài báo này ủng hộ những nghiên cứu trước đó mà đã chỉ

ra rằng các nhóm khác nhau trong xã hội hiểu và có phản ứng khác nhau đối với an toàn rủi ro thực phẩm.

**Từ khóa:** Australia, nhân khẩu học, an toàn thực phẩm, rủi ro hiện đại, rủi ro, rủi ro truyền thống.

### **Lời giới thiệu**

An toàn thực phẩm là vấn đề ngày càng được quan tâm, cả trong truyền thông lẫn học thuật, còn sự nhiễm bẩn thực phẩm thì đã trở thành vấn đề toàn cầu (Nestle, 2003). Beck (1992: 99) cho rằng rủi ro, nhận thức về rủi ro và quản lý rủi ro trong tất cả khu vực của xã hội đã sản sinh ra sự căng thẳng mà đã được chỉ ra trong những vấn đề xã hội phức tạp và là nguồn gốc của những xung đột xã hội. Ở cấp độ cá nhân, những cách thức mà rủi ro được nhận thức và quản lý là khác nhau tùy theo vị thế xã hội và địa vị của con người. Những vấn đề về thực phẩm và ăn uống chứa đựng ở những mức độ rất cao của sự rủi ro và, như Beck (1992) và Giddens (1991) luận giải, những thảo luận về các loại rủi ro đã thống trị các cuộc tranh luận và bàn cãi không chỉ trên các diễn đàn công cộng mà cả trong cuộc sống riêng tư. Rủi ro thực phẩm và an toàn thực phẩm là mối quan tâm thường xuyên của công chúng, do việc tiêu thụ thực phẩm thường được gắn liền với “rủi ro”. Đồng thời, xã hội đang quan tâm nhiều hơn về nguồn gốc, sự an toàn và tính xác thực của thực phẩm, cùng với ngành công nghiệp thực phẩm tự mình đã tạo nên một cuộc nhảy vọt đáng kể để có một cách cung ứng thực phẩm mới, được mô tả như là “đã được y tế hóa” (Smith, 2007). Thực chất, các công ty chế biến thực phẩm và đa số các chuỗi siêu thị đang gia tăng tiếp thị bản thân như là một nhà cung cấp “chất lượng cao” – Ví dụ, cung cấp những thức ăn bổ sung được chất như bánh mì có thêm Omega 3 (xem Burch and Lawrence, 2010; Dixon, 2007). Những cực đoan về “thực phẩm đem lại rủi ro” và “thực phẩm đem lại sức khỏe” làm nổi bật sự phức tạp của những giá trị và sự lựa chọn liên quan tới sự tiêu dùng thực phẩm hiện nay. Tuy nhiên, việc con người cảm nhận những rủi ro mà thực phẩm ảnh hưởng tới sức khỏe như thế nào lại phụ thuộc vào từng người và loại rủi ro được nghiên cứu.

Mục đích của nghiên cứu này là phân chia khái niệm rủi ro thực phẩm “hiện đại” và “truyền thống”, và tìm hiểu liệu nhận thức về 2 loại rủi ro này có khác biệt bởi những đặc trưng nhân khẩu học hay không. Theo Beck, xã hội đầy rủi ro ngày nay là sự “thu nhỏ lại một kỉ nguyên của xã hội hiện đại mà sẽ không chỉ đơn thuần loại bỏ những lối sống truyền thống mà còn đấu tranh với ảnh hưởng phụ của sự hiện đại hóa thành công” (Beck, 2009: 8). Sự

nhiễm độc thực phẩm từ lâu đã được nhận biết như là một vấn đề rủi ro “cổ điển” (Verbeke, Scholderer and Frewer, 2007), và nó đã được mặc nhận đó là một loại rủi ro “hiện đại” mới đã nổi lên cùng với sự xuất hiện của Bovine Spongiform Encephalopathy (BSE), thường được biết đến là bệnh bò điên, và sự áp dụng của công nghệ sinh học (xem Mol and Bulkeley, 2002). Trong khi cả hai thể loại rủi ro này có thể được miêu tả, tính toán về mặt thống kê và có thể bảo hiểm ở một mức nhất định, thì thể loại rủi ro hiện đại khó hơn rất nhiều để đưa ra quyết định cá nhân và điều tiết ở cấp quốc gia hoặc toàn cầu, và như vậy cũng khó phòng tránh hơn (Beck, 2009). Điều này phân biệt rủi ro truyền thống khác hẳn với rủi ro hiện đại. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu xã hội học nào xác định được những nhóm xã hội nào quan tâm tới những hình thức rủi ro “truyền thống” và “hiện đại” này. Chúng tôi sử dụng một cuộc điều tra quốc gia tại Australia để tìm hiểu tầm nhìn của những người được hỏi, và chỉ ra rằng khi nghiên cứu vấn đề an toàn thực phẩm, cấp thiết phải định nghĩa những dạng rủi ro đã được nêu trên.

Hai lĩnh vực rủi ro thực phẩm mà chúng tôi điều tra là: (1) Phụ gia thực phẩm và các quy tắc; (2) Sự nhiễm bẩn thực phẩm; với cái thứ nhất đại diện cho rủi ro hiện đại và cái sau là rủi ro truyền thống. Các loại rủi ro thực phẩm được giới hạn trong lĩnh vực Phụ gia thực phẩm và các quy tắc bao gồm hoóc-môn, chất bảo quản, các phụ gia nhân tạo và hóa chất cho thực phẩm, cũng như nhiều khía cạnh khác nhau về các quy tắc liên quan tới các chất phụ gia thực phẩm này. Chúng tôi cho rằng những điều này biểu thị một rủi ro hiện đại, vì những vấn đề về thực phẩm này (a) không tồn tại theo một hệ thống vào những thế kỉ trước, và (b) đang ngày càng khó (hoặc không thể) tính toán, dự đoán hay phòng tránh được. Đa số những chất phụ gia này được chế tạo trong phòng thí nghiệm hóa học và được thêm vào thực phẩm trong quá trình chế biến – điều mà đã vốn là một thói quen hiện đại. Điều tiết những rủi ro này là việc mang tính tranh cãi vì nó gây sự với nền tảng của mối quan tâm công cộng, sự không chắc chắn của khoa học và những thách thức chính trị (xem Jansen và Vellema, 2004). Khía cạnh thứ hai của an toàn thực phẩm mà chúng tôi nghiên cứu, Sự ô nhiễm thực phẩm, đo lường rủi ro thực phẩm có liên quan đến thực phẩm bẩn hoặc không hợp vệ sinh, như sự hư hỏng, quá hạn sử dụng, hoặc thực phẩm không được bảo quản trong điều kiện hợp vệ sinh. Chúng tôi cho rằng đây là một hình thức rủi ro truyền thống. Nó không nhất thiết xuất hiện trong sản xuất thực phẩm, nhưng chúng gắn với sự ô nhiễm do virus hoặc vi khuẩn – một hình thức rủi ro thực phẩm luôn tồn tại. Phân loại này phản ánh những khác biệt của Beck giữa sự hiểu biết rủi ro như “hàng số nhân học” và rủi ro như một điều kiện của “mất an toàn do chế biến, tự gây ra” ( Beck, 2009:8).

## Thực phẩm, tiêu thụ và rủi ro

Campbell và Fitzgerald (2001: 217) làm một quan sát đối với đạo luật về ăn uống bắt buộc phải “liên kết *cái không tôi* vào trong *cái tôi*” mà sau một thời gian nhất định, trở thành một quyết định không thể bãi bỏ, và do vậy, đạo luật vốn dĩ đã mang tính rủi ro”. Ý tưởng này được tóm lược một cách rõ ràng bằng thuật ngữ “tình thế tiến thoái lưỡng nan của động vật ăn tạp” hay “nghịch lý của động vật ăn tạp”. Thuật ngữ “tình trạng tiến thoái lưỡng nan của động vật ăn tạp” được đặt ra bởi nhà tâm lý học Mỹ Paul Rozin vào năm 1976 và ngụ ý nói tới những khó khăn trong việc quyết định lựa chọn thực phẩm khi có qua nhiều phương án lựa chọn ăn uống ( xem Pollan, 2006: 3-5). Cân nhắc về thứ gì có thể tốt/không tốt cho sức khỏe, bổ dưỡng/độc hại, tiện lợi/không tiện lợi, đắt/rẻ, v.v. ... trở thành một câu chuyện thường nhật. Sự khó xử trong việc chọn ăn cái gì là một mối quan tâm trong thế giới động vật có vú, thường có trong bối cảnh của những thái độ xã hội, những ưu tiên về văn hóa, kiến thức nấu ăn (bao gồm cả những “cấm kỵ” về thực phẩm) và một chủ thể của những mối quan tâm về kinh tế, xã hội và chính trị khác, những ưu tiên và mong muốn (Pollan, 2006). Beardsworth và Keil ( 1997: 152-3) cho những chi tiết hóa kỹ lưỡng hơn. Đầu tiên, một mẫu thực phẩm có thể chứa đựng các chất bổ và năng lượng hay những chất gây hại, bệnh tật. Cũng như vậy, chúng có thể đem đến những thú vị và thỏa mãn về vị giác hoặc ngược lại. “Sự đặt kề bên nhau một cách nghịch lý cả sự hấp dẫn lẫn ghê tởm” cũng là bằng chứng về sự mong muốn được thử những thực phẩm mới lạ, đối lập với sự cảnh báo, dựa trên những tác hại tiềm tàng của những thứ không được biết (Beardsworth và Keil, 1997: 152-3). Những phương tiện truyền thống làm dịu bớt mối lo âu thực phẩm này – như là tiêu dùng cả bộ thực phẩm đóng gói, đa dạng mùa vụ và thực phẩm phù hợp với địa phương – mang đến những sự quen thuộc, để rồi nuôi dưỡng một cách đáng ngờ trong mỗi người một sự tin cậy vô tư rộng lớn” Beardsworth và Keil, 1997: 154). Tuy nhiên những thức mới trong sản xuất, phân phối và tiêu dùng thực phẩm trong xã hội hiện đại đã dần dần làm xói mòn lòng tin này. Campbell và Fitzgerald ( 2001: 218) coi cuộc Cách mạng Công nghiệp là bước ngoặt cơ bản trong sự sáng tạo ra chế độ và quy định về an toàn thực phẩm hiện nay. Cùng với sự gia tăng khoảng cách giữa người tiêu dùng và các nhà sản xuất thực phẩm, và cùng với sự nổi lên của một hệ thống sản xuất thực phẩm “vô hình” và chịu ảnh hưởng của khoa học, đang có sự giảm sút về kiến thức người dân và sự kiểm soát về thực phẩm mà họ tiêu thụ (Dixon, 2007; Tannahill, 1988). Những mối quan tâm đó đã được thổi phồng khi người tiêu dùng yêu cầu được hiểu rõ về sự biến đổi gene của thực phẩm, cùng với sự nổi

lên của “thành tựu công nghệ” như công nghệ nano, thứ mà đang ngày càng được kết hợp với các quy trình sản xuất thực phẩm ( Scrinis và Lyons, 2007, 2010).

Hiện nay an toàn thực phẩm đang thu hút sự chú ý chưa từng thấy, như là rất nhiều mối lo ngại về thực phẩm – từ bệnh bò điên tới những sản phẩm sữa có chứa melamine – đã báo động cho quần chúng những mối nguy tiềm tàng của thực phẩm công nghiệp và các hệ thống thực phẩm được toàn cầu hóa ( Clapp và Fuchs, 2009; Weis, 2007, át 010). Người tiêu dùng Mỹ quan tâm đến dinh dưỡng và an toàn thực phẩm (Wood và Vedlitz, 2007), những mối quan tâm về an toàn và chất lượng được nhìn nhận là phổ biến nhất trong những người tiêu dùng phương tây (và gắn liền với những “mối lo sợ thực phẩm” – xem Verbeke, Scholderer và Frewer, 2007: 625). Theo một ước lượng, vào năm 203 chỉ ở nước Mỹ, có 76 triệu trường hợp bệnh tật có liên quan đến thực phẩm được báo cáo, dẫn tới 325,000 ca phải nhập viện và 5000 ca tử vong ( Nestle, 2003:27). Kết nối với những sự quan tâm về thực phẩm là sự chú ý ngày càng gia tăng đối với thực phẩm “xanh và sạch” hay còn được gọi là thực phẩm “tự nhiên”, cũng như một sự đầu tư đáng kể nhân danh khu tư nhân để trình diễn chất lượng và những thành tựu an toàn thực phẩm của họ thông qua một số tiêu chuẩn bảo hiểm chất lượng có chứng chỉ về những đặc tính của sản phẩm như thực phẩm hữu cơ, không có chất phụ gia, thương mại thân thiện và an toàn cho môi trường ( Dosman et al., 2001; Hatanaka et al., 2005; Henson và Reardon, 2005). Những chứng chỉ cùng với những yêu cầu về mặt pháp lý được giám sát bởi rất nhiều chính phủ nhằm tạo hình cho một hệ thống giám sát thực phẩm phức tạp.

Bất chấp sự chú ý ngày càng tăng này đối với việc tái cam đoan về an toàn thực phẩm, nghiên cứu được chỉ đạo bởi chính phủ Australia và tổ chức Y tế thế giới WHO chỉ ra rằng, cả ở cấp quốc gia và khắp thế giới, sự xuất hiện của những rắc rối về thực phẩm đang gia tăng ( OzFoodNet, 2005; Sockett, 1993; World Health Organization, 1997). Khuynh hướng này được chú ý đến nhiều nhất từ trong hai ba thập niên trở lại đây, tương ứng với những thay đổi trong sản xuất, phân phối và tiêu dùng thực phẩm. Trong khi đã có sự thừa nhận rằng sự gia tăng này có thể bị quy cho việc cải thiện trong hệ thống báo cáo và giám sát (Dalton et al., 2004), tuy nhiên đó là một sự việc thích đáng. Mặc dù Australia có “một trong những hệ thống cung cấp thực phẩm an toàn nhất, ít bị ô nhiễm nhất và được bảo vệ nghiêm ngặt nhất trên thế giới”, những nghiên cứu về người tiêu dùng đều thống nhất đề cập đến sự nghi ngại của người dân về mức độ các hóa chất nhân tạo trong thực phẩm (xem Lester, 1994: 181). Vì vậy, sự nhận thức về rủi ro của công chúng khuyến nên (không) tin vào cả công nghệ mới lẫn những chiến lược quản lý rủi ro được đưa ra bởi các

cổ vấn (xem Slovic, 2000). Hiện nay có những “nguyện vọng rất cao” của người tiêu dùng đối với việc cung cấp thực phẩm an toàn ( Peachey, 2005: 3).

Như đã được đề cập ở trước, người tiêu dùng có xu hướng quan tâm đến những yếu tố khác nhau của rủi ro thực phẩm. Điều này được chỉ ra trong một nghiên cứu dựa trên người tiêu dùng Australia do chính phủ chỉ đạo mà đã khám phá ra những khác biệt quan trọng trong việc đánh giá người dân về nhận thức rủi ro liên quan tới hóa chất, sức khỏe và sự hư hỏng thực phẩm. Mối đe dọa lớn nhất được nhận thức đối với an toàn thực phẩm bao gồm thuốc trừ sâu, thuốc xịt và chất tồn dư (đóng góp 26% người trả lời), các chất hóa học (20% câu trả lời) và các vấn đề về sự hư hỏng, mầm bệnh và các sản phẩm quá hạn sử dụng (20% các câu trả lời; xem Lester, 1994: 130).

Trong khi các nhân tố nhân khẩu học và lối sống đã giúp giải thích những sự khác biệt trong thái độ người tiêu dùng đối với an toàn thực phẩm, các kết quả lại có xu hướng khác nhau căn bản giữa các nghiên cứu (Smith và Riethmuller, 2000: 838). Một chủ đề tổng quát là phụ nữ có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến an toàn thực phẩm so với đàn ông (de Jonge et al., 2007; Worsley và Scott, 2000). Điều này được phát hiện ra trong việc nhận thức các rủi ro một cách chung hơn (Slovic, 2000). Trong một nghiên cứu về nhận thức rủi ro sức khỏe, Lemyre et al. (2006) chỉ ra rằng phụ nữ thể hiện nhận thức về rủi ro sức khỏe cao hơn đàn ông, cùng với tầm quan trọng của những khác biệt này, tuy nhiên lại phụ thuộc vào loại rủi ro trong câu hỏi. Ví dụ, trong một nghiên cứu về quan điểm đối với thực phẩm, Burger (1998) thấy rằng ở New Jersey – Mỹ, có những sự khác biệt rõ ràng về giới trong nhận thức về an toàn thực phẩm, chẳng hạn đối với các thực phẩm như cá, vịt và hươu, sự quan tâm của phụ nữ cao hơn so với đàn ông. Đã có một số giải thích cho phát hiện này, như việc phụ nữ nhạy cảm hơn với rủi ro do việc xã hội hóa vai trò nuôi dưỡng và chăm sóc của họ, và một nhận định còn gây tranh cãi là phụ nữ có cấp độ hiểu biết về khoa học thấp hơn so với đàn ông ( Lemyre et al., 2006: 193). Mặt khác, Worsley và Scott (2000) cho rằng có nhiều khả năng những mối quan tâm đến các vấn đề thực phẩm và sức khỏe là cao hơn đối với những nhóm có liên quan tới việc cung cấp thức ăn và sức khỏe. Cần nhắc rằng ở Australia 80% những người mua sắm là phụ nữ (xem Worsley và Scott, 2000: 25), điều này có thể giải thích vì sao phụ nữ quan tâm nhiều hơn đến những vấn đề của thực phẩm.

Những khám phá này liên quan đến các đặc trưng nhân khẩu học khác là không rõ ràng. Trong khi một số nghiên cứu phát hiện ra rằng những người trẻ tuổi ít quan tâm tới an toàn thực phẩm hơn những người lớn tuổi (de Jonge et al., 2007; Dosman et al., 2001; Lupton, 2005), thì ngược lại, Smith và Riethmuller (2000) chỉ ra rằng những người tiêu dùng lớn tuổi mới là những người ít quan tâm hơn. Tulloch và Lupton (2003) cho rằng

những hành vi chấp-nhận-rủi-ro và né-tránh-rủi-ro có liên quan tới các quỹ đạo đường đời của họ. Trong khi những người trẻ thường có những hành vi chấp-nhận-rủi-ro, thì những người lớn tuổi hơn, vì những trách nhiệm gia đình và các trách nhiệm khác, lại có xu hướng thiên về né-tránh-rủi-ro. Sự kết hợp này đặc biệt mạnh mẽ đối với các vấn đề liên quan tới sức khỏe (Tulloch và Lupton, 2003). Smith và Riethmuller (2000: 850) giải thích cho phát hiện mang tính mâu thuẫn của họ là: những người tiêu dùng lớn tuổi (trong trường hợp này là những người trên 60 tuổi) được tiếp xúc ít hơn với thông tin an toàn thực phẩm so với những người tiêu dùng trẻ tuổi. Điều này phù hợp với phát hiện của Worsley và Scott (2000) rằng trong khi những người cao tuổi quan tâm hơn tới sự sạch sẽ, nhiễm bẩn và những hàm ý rộng hơn của hệ thống thực phẩm toàn cầu, thì họ lại ít quan tâm hơn đến nhãn hiệu thực phẩm – phương tiện chủ yếu mà người ta có được những kiến thức về các chất phụ gia và chất lượng thực phẩm. Sự phản đối các công nghệ mới và những giá trị cá nhân khác biệt có thể cũng là những nhân tố ảnh hưởng tới nhóm người cao tuổi (Worsley và Scott, 2000).

Những phát hiện về quan hệ giữa những quan tâm về an toàn thực phẩm, học vấn và thu nhập cũng có xu hướng trở nên thiếu nhất quán. Có một số bằng chứng rằng những người tiêu dùng có học vấn cao ít lo lắng về những vấn đề an toàn thực phẩm (de Jonge et al., 2007; Dosman et al., 2001; Worsley và Scott, 2000). Một nghiên cứu của Dosman et al. (2001) đã tìm ra một quan hệ tiêu cực giữa số năm đi học và nhận thức về rủi ro của vi trùng trong thực phẩm, trong khi số năm đi học lại không liên hệ gì với nhận thức về rủi ro của các chất phụ gia hoặc thuốc trừ sâu trong thực phẩm. Họ đề nghị rằng những người có học vấn cao có thể có hiểu biết tốt hơn về rủi ro, vì vậy họ cảm thấy có đủ khả năng để né tránh hoặc làm giảm nhẹ những nhân tố rủi ro liên quan đến vi khuẩn (Dosman et al., 2001: 314).

Trong những nghiên cứu mà chỉ ra thu nhập là quan trọng, sự kết hợp có xu hướng giống với học vấn, tức là sự quan tâm về an toàn thực phẩm giảm khi thu nhập tăng (Dosman et al., 2001; Smith và Riethmuller, 2000). Nghiên cứu rủi ro chỉ ra rằng khi thu nhập tăng, toàn bộ nhận thức của thế giới như là một vùng rủi ro giảm xuống; điều này được cho rằng do những người có thu nhập cao có khả năng mua được những sản phẩm có cấp độ rủi ro thấp hoặc hạn chế tối đa sự nguy hiểm (McDaniels et al., 1992). Ví dụ, nghiên cứu bởi McDaniels et al. (1992) thấy rằng khi thu nhập của hộ gia đình tăng, sự sẵn sàng chi trả để né tránh rủi ro cũng tăng.

Có rất nhiều nghiên cứu đề nghị rằng những nhóm người khác nhau trong xã hội không chỉ hiểu, mà còn phản ứng với những rủi ro này theo các cách khác nhau (McCarthy et al., 2007:2 207). Shaw (2004) cho rằng cách mà con người hiểu biết về rủi ro – và vì vậy

cách họ phản ứng- bị ảnh hưởng bởi những yếu tố xã hội - nhân khẩu học, cũng như bởi những kinh nghiệm cuộc sống và giá trị cá nhân. Thế giới quan hay “những thái độ đối với thế giới và tổ chức xã hội của nó” cũng chỉ dẫn cho mọi người về những nhận thức rủi ro (Slovic, 2000); xxxiii). Những nhân tố này được coi là có ảnh hưởng tới khả năng hiểu biết và đánh giá rủi ro của người tiêu dùng ( Kjaernes et al., 2007). Một số nghiên cứu tìm ra rằng sự nhận thức rủi ro và kiến thức bị ảnh hưởng không chỉ bởi những nhân tố nổi tiếng như giáo dục, giới tính, tầng lớp kinh tế xã hội, tuổi và môi trường sống, mà còn bởi những nhân tố rộng hơn rất nhiều bao gồm tình trạng hôn nhân, quy mô hộ gia đình, sự hoàn thiện chu trình kinh tế và việc đọc báo (Green et al., 2003). Bổ sung cho nghiên cứu cho rằng con người quan tâm đến những rủi ro bởi những nhân tố bên ngoài mà họ cảm thấy không thể kiểm soát được (Verbeke, Frewer et al., 2007: 3), điều này chỉ ra rằng không chỉ những khía cạnh khác biệt về an toàn thực phẩm sẽ được nhìn nhận khác nhau bởi người tiêu dùng, mà ở đó còn có những khác biệt giữa những các nhóm xã hội – nhân khẩu học. Điều này được ủng hộ bởi phát hiện của Lupton (2005) mà, trái ngược với mặc nhận của Beck và Giddens đối với nhận thức - rủi ro được khái quát hóa của cái hiện đại mới, đã chỉ ra rằng những niềm tin và kinh nghiệm có liên quan đến rủi ro của con người vẫn được cấu trúc thông qua các vị trí xã hội và địa lý (xem Lupton, 2005; cũng như Slovic, 2000). Điều này cho thấy giá trị của việc tiến hành các nghiên cứu có tính địa phương để có được những kiến thức cho việc giải thích những khác biệt về bối cảnh, không chỉ về mặt nhân khẩu học mà cả về những thái độ đối với rủi ro thực phẩm.

## **Phương pháp**

Mục tiêu của nghiên cứu này là khảo sát nhận thức của người tiêu dùng liên quan tới 2 khía cạnh riêng biệt của an toàn thực phẩm: rủi ro truyền thống và rủi ro hiện đại. Qua đó, chúng tôi khám phá chủ đề liệu các thái độ có biến đổi theo những đặc trưng nhân khẩu học nào đó không. Điều này dẫn chúng tôi tới các câu hỏi nghiên cứu:

1. Những vấn đề về chất phụ gia thực phẩm, quy định và ô nhiễm thực phẩm được người tiêu dùng nhìn nhận như thế nào ?
2. Điều này khác nhau như thế nào theo những đặc trưng nhân khẩu học?
3. Điều này hỗ trợ chúng ta như thế nào để hiểu rõ hơn những rủi ro truyền thống và rủi ro hiện đại?

Để điều tra theo những câu hỏi này, chúng tôi đã sử dụng phương pháp hỏi qua thư, với tiêu đề là “ Thực phẩm và Bạn”, được gửi tới một mẫu quốc gia, được chọn ngẫu nhiên, từ tháng 5 tới



tháng 8 năm 2006. Nó bao hàm một thủ tục 4 bước bao gồm một bưu thiếp nhỏ cung cấp những sự thông tin ban đầu của cuộc nghiên cứu, các công cụ nghiên cứu, tveeps theo là một bức thư nhắc lại và một điều tra thay thế khi cần thiết. 430 phiếu điều tra đã được hoàn thành, với tỉ lệ trả lời khoảng 33%. Tài liệu điều tra bao gồm 4 phần: Thực phẩm, biến đổi gene, lòng tin và điều lệ, và các đặc trưng nhân khẩu học. Nghiên cứu này đề cập đến phần đầu tiên, Thực phẩm, qua theo dõi một số vấn đề như những chất phụ gia thực phẩm, sự tin tưởng vào những quy định, thực phẩm

*Bảng 1: Thống kê tóm tắt các hạng mục bao gồm Chất phụ gia thực phẩm và chỉ số quy định*

	Trung bình	SD
<i>Hãy chỉ ra mức độ đồng ý hoặc phản đối với mỗi ý kiến sau bằng cách khoanh tròn con số tương ứng*</i>		
Tôi tự tin rằng thực phẩm ở Australia là an toàn để ăn	3.45	1.60
Siêu thị có thể được tin tưởng để bán thực phẩm tới người tiêu dùng	4.68	1.67
Tôi không có quan tâm nào về an toàn thực phẩm ở Australia		
Tôi thỏa mãn với những quy định của ngành công nghiệp thực phẩm ở Australia	5.15	1.82
Những nhà chế biến thực phẩm làm việc để bảo đảm thực phẩm là an toàn	4.58	1.69
<i>Khi lựa chọn thực phẩm, tôi sẽ cân nhắc**:</i>	3.99	1.62
Không chứa chất phụ gia		
Không chứa thành phần nhân tạo		
Không chứa thuốc trừ sâu và các chất hóa học khác	2.12	1.35
Không chứa chất bảo quản và phẩm màu nhân tạo	2.21	1.36
Không chứa hooc-môn và kháng sinh trong thịt	1.56	1.10
	2.36	1.43
	1.70	1.18

Ghi chú:

\* Các mục trả lời dao động từ 1 = Rất đồng ý tới 7 = Rất không đồng ý

\*\* Các biến số được mã hóa ngược với chỉ số.

hữu cơ và việc sản xuất thực phẩm bền vững. Cũng có một số những câu hỏi liên quan tới sự ô nhiễm thực phẩm, rủi ro và sự kiểm soát. Những dữ liệu nhân khẩu học bao gồm giới,

tuổi, thu nhập, trình độ học vấn, tín ngưỡng và thói quen mua sắm. Dữ liệu được phân tích qua sử dụng Stata.

### **Biến phụ thuộc**

Mục 1 của nghiên cứu “Thực phẩm và Bạn” bao gồm 2 phần nhỏ riêng biệt. Phần thứ nhất hỏi người tiêu dùng về việc họ cảm nhận đối với công nghệ mới được giới thiệu trong sản xuất thực phẩm và chỉ ra sự đồng thuận của họ bằng một vài lời phát biểu. Phần thứ hai hỏi về những kinh nghiệm của cũng như quan tâm của họ về ô nhiễm thực phẩm. Những phân tích cấu thành chính được thu thập riêng rẽ ở từng phần để nghiên cứu những kích thước cơ sở của dữ liệu. Những phân tích cấu thành chính đã được sử dụng như là cơ sở để tạo ra 2 chỉ số: chỉ số Phụ gia thực phẩm và chỉ số Quy định được dựa trên phần thứ 1; Chỉ số ô nhiễm thực phẩm thì dựa trên phần thứ 2.

Các câu hỏi và những số liệu thống kê tổng hợp bao gồm những chỉ số được trình bày trong Bảng 1 và 2. Thống kê alpha của Cronbach cho Phụ gia thực phẩm và chỉ số Quy định là .83, và cho chỉ số ô nhiễm thực phẩm là .80, cho thấy một mức độ tin cậy cao đối với cả 2 chỉ số. Tổng số những câu trả lời hợp lệ đối với phụ gia thực phẩm và chỉ số Điều lệ là

***Bảng 2: Tổng hợp số liệu thống kê cho các hạng mục bao gồm chỉ số ô nhiễm thực phẩm***

	Trung bình	SD
Tới mức độ nào ô nhiễm thực phẩm là rủi ro đến người tiêu dùng?	2.55	1.53
Tới mức độ nào bạn tin tưởng những người chịu trách nhiệm cho các quy định về các rủi ro ô nhiễm thực phẩm tại Úc?	4.03	1.57
Cá nhân bạn lo lắng thế nào về những rủi ro tiềm ẩn của ô nhiễm thực phẩm?	3.41	1.67
Ô nhiễm thực phẩm có khả năng tác động nghiêm trọng thế nào đến sức khỏe của thế hệ tương lai?	2.72	1.50
Những quy định và luật lệ của chính phủ có thỏa đáng thế nào trong việc bảo vệ người dân khỏi bất kỳ rủi ro sức khỏe liên quan đến ô nhiễm thực phẩm?	4.03	1.62
Theo bạn, tác hại của ô nhiễm thực phẩm sẽ gây ảnh hưởng	3.36	1.36

xấu phổ biến như thế nào? Nhìn chung, ô nhiễm thực phẩm có tác hại nghiêm trọng thế nào tới sức khỏe	2.51	1.36
---	------	------

Ghi chú:

<sup>a</sup> Các mục trả lời dao động từ 1 = Đồng ý mạnh mẽ tới 7= Phản đối mạnh mẽ

<sup>b</sup> Các biến số được mã hóa trái ngược đối với chỉ số.

377, với 8.72 phần trăm (36) bị thiếu, trong khi tổng số câu trả lời hợp lệ đối với các chỉ số ô nhiễm thực phẩm là 397, với 3.87 phần trăm (16) bị thiếu. Cả 2 chỉ số được đo trên thang đo Likert với độ rộng từ 1 tới 7, với trị số cao hơn là chỉ mức độ quan tâm thực phẩm cao hơn. Số trung bình chỉ số các chất phụ gia và quy định là 5.18 (SD=0.94); đối với các chỉ số ô nhiễm thực phẩm đó là 4.67 (SD=1.03). Một phân tích đa biến của phương sai (MANOVA) được sử dụng để kiểm tra xem liệu có sự khác biệt đáng kể giữa hai số trung bình này (không chi tiết tại đây). Sự khác biệt là đáng kể, chỉ ra rằng, nhìn chung người trả lời quan tâm nhất đến các chất phụ gia thực phẩm và quy định và ít quan tâm hơn đến ô nhiễm thực phẩm.

### Kiểm soát những biến số

Các biến số mang tính nhân khẩu học được dùng trong phân tích là: giới tính, tuổi tác, thu nhập, giáo dục, đức tin vào chúa, và mức độ thường xuyên đi mua sắm. Mười bảy người trả lời đã không thông báo giới tính của họ, nên những quan sát về họ bị loại khỏi phân tích. Bốn mươi sáu phần trăm mẫu là nam và 54 phần trăm là nữ. Trong mô hình hồi quy, giới tính được mã hóa như một biến thử, với *nam giới* là loại tham chiếu. Cho thấy có ít người trả lời thuộc độ tuổi 18-25, những độ tuổi được phân loại thành: 18-35, 36-45, 46-55, 56-65 và trên 65. Loại tham chiếu là 18-35. Những dữ liệu này cũng được đo theo độ tuổi và giới tính (xem phương pháp phân tích để biết thêm thông tin). Thu nhập được tính bằng đô la Úc và phân loại thành: dưới \$25000, \$25000-44999, \$45000-64999, \$65000-\$84999, và trên

\$85000. Loại tham chiếu là dưới \$25000. Hai mươi tám, hay 6.8% những người trả lời không thông báo về thu nhập, dẫn đến kích thước mẫu bị giảm trong một số phân tích. Giáo dục được mã hóa thành 4 loại: 'tốt nghiệp trung học'; 'hoàn thành đào tạo kỹ thuật và hơn'; 'bằng cao hơn'; và 'chưa tốt nghiệp trung học' là loại tham chiếu. Mười bốn, hay 3.4% của mẫu không thông báo về tình trạng giáo dục của họ, dẫn đến kích thước mẫu bị giảm trong một số phân tích. *Niềm tin vào chúa* đã được thêm vào như một biến kiểm soát để đo thái độ truyền thống, khi có một người không trả lời câu hỏi về định hướng chính trị, là quá cao để được sử dụng. Niềm tin vào chúa được đo bằng câu hỏi '*bạn có tin vào Chúa không?*', với 2 loại phản ứng *có* và *không*. Do mức độ không phản ứng cao của biến này. 11.4% (45) câu trả lời bị thiếu đã được mã hóa 'không chắc chắn'. Loại tham chiếu là 'không tin vào chúa'. Các biến kiểm tra cuối cùng đo một người có mua sắm thường xuyên; đặc biệt, liệu họ có mua sắm nhiều hơn 2 lần 1 tuần không. Loại tham khảo là 'không mua sắm thường xuyên'.

### **Phương pháp phân tích**

Phương pháp phân tích chính là hồi quy tuyến tính đa biến. Hồi quy tuyến tính đa biến ước lượng trung bình biến phụ thuộc thay đổi bao nhiêu khi biến độc lập tăng một đơn vị, còn tất cả các biến độc lập khác được giữ nguyên. Phương pháp phân tích này hữu ích vì nó cho phép quan sát những khác biệt mang tính nhân khẩu học trong thái độ của mọi người đối với an toàn thực phẩm. Hai mô hình hồi quy được ước lượng, một trong số những biến phụ thuộc: chỉ số những chất phụ gia thực phẩm và quy định và chỉ số ô nhiễm thực phẩm. Để đảm bảo những giả định cơ bản của mỗi mô hình được đáp ứng, một số xét nghiệm chuẩn đoán được thực hiện để kiểm tra những thứ bình thường dư lại. Sự phân phối thực nghiệm các số dư cho mỗi mô hình được ước chừng xấp xỉ bằng một phân bố chuẩn về hình dạng và số trung bình gần bằng 0. Điều này chỉ ra rằng các mô hình không vi phạm bất kỳ các giả định cơ bản của hồi quy tuyến tính đa biến.

Do quá có quá nhiều đại diện của những người cao tuổi và phụ nữ trong mẫu, việc tính trọng số cho giới tính và tuổi tác đã được tiến hành trên tất cả các mô hình hồi quy để giải quyết các vấn đề không mang tính đại diện. Những dữ liệu từ Cục thống kê Điều tra Dân số và Nhà ở (2006) đã được sử dụng để tạo ra các trọng số. Bảng 3 cung cấp một phân tích về tuổi, giới tính của mẫu dân số. Để lượng hóa việc mọi người cảm thấy thế nào về an toàn thực phẩm tại Úc, chúng tôi cũng giới thiệu những số liệu thống kê mô tả về các khoản mục riêng lẻ, phản ánh nhận thức chung về an toàn thực phẩm.

**Table 3: Cơ cấu tuổi và giới tính của tổng thể mẫu (%)**

Độ tuổi	Thực phẩm và bạn		Dữ liệu ABS	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
18-35	2.42	7.02	15.51	15.60
36-45	7.75	10.17	9.18	9.56
46-55	11.62	15.25	8.54	8.80
56-64	11.14	11.38	6.22	6.21
>65	13.08	10.17	9.17	11.22
Tổng cộng	46.00	54.00	48.61	51.39

### Những hạn chế

Rất quan trọng là cần chỉ rõ một số hạn chế của nghiên cứu này. Thứ nhất, có một tỷ lệ trả lời tương đối thấp cho cuộc điều tra ‘Thực phẩm và Bạn’ (xấp xỉ 33%), điều này gợi ra rằng những người trả lời có thể không phải là đại diện của dân số Úc. Trong khi chúng tôi cố gắng sửa chữa điều này bằng cách sử dụng các trọng số về giới tính và tuổi, kết quả nên được tìm hiểu với một số lưu ý. Thứ hai, một vài biến của cuộc điều tra “thực phẩm và bạn” được sử dụng trong nghiên cứu này cũng có tỷ lệ trả lời tương đối thấp, nên cung đặt ra vấn đề tương tự. Trong khi chúng tôi sử dụng một số cách để sửa chữa điều này (ví dụ như bao gồm loại ‘không chắc chắn về Chúa’), dù sao, việc không trả lời cũng vẫn là vấn đề. Thứ ba, giống như với bất kỳ điều tra nào hiện nay, có thể được hiểu, là những người trả lời là những người đặc biệt quan tâm tới vấn đề an toàn thực phẩm, dẫn tới một xu thiên lệch trong mẫu. Bởi vì đây là một nhân tố ẩn, nên không thể cố gắng để chỉnh sửa nó một cách thống kê.

### Những phát hiện

Trước khi thảo luận các kết quả của những mô hình hồi quy, chúng tôi giới thiệu một con số thống kê sinh động mô tả những cảm nghĩ chung của những người trả lời trong cuộc điều tra. Trong khi phần lớn những người trả lời (54%) đồng ý với ý kiến rằng những thực phẩm được mua ở Úc là an toàn để ăn, 74% cũng đồng ý rằng chính phủ Úc nên làm nhiều hơn để đảm bảo thực phẩm an toàn. Điều này cho thấy rằng khi một tỷ lệ lớn người trả lời tin rằng thực phẩm là an toàn, hầu hết lại tin rằng cần yêu cầu nhiều quy định của chính phủ hơn.

Điều này đặc biệt thú vị, với những nỗ lực của chính phủ tại Úc được đưa ra để cắt giảm sự can thiệp điều tiết như một phần của chương trình tân tự do (neoliberal) mở rộng mà thiên về các chính sách không can thiệp – điều sẽ đem lại những cơ hội cho giới doanh nghiệp dính líu nhiều hơn cả trong việc gia tăng-giá trị lẫn trong ‘tự điều chỉnh’ (xem Higgins, 2005; Lawrence, 2010:168). Năm mươi tư phần trăm những người trả lời thông báo rằng những siêu thị không thể tin cậy để bán thực phẩm an toàn cho người tiêu dùng; với 49% thể hiện sự không hài lòng với cách thức mà ngành công nghiệp thực phẩm được quy định tại Úc. Những phát hiện này nhấn mạnh điểm trên, và gợi ra rằng những chính sách điều tiết ngành công nghiệp thực phẩm của chính phủ là được ủng hộ, bất chấp những chuyển dịch mạnh mẽ tới chính sách tân tự do và cắt giảm sự can thiệp của chính phủ trong một số lĩnh vực khác. Những phát hiện như 73% số người trả lời tin rằng ô nhiễm thực phẩm là rủi ro đáng kể tới người tiêu dùng, và 74% tin rằng những ảnh hưởng có hại cho sức khỏe của ô nhiễm thực phẩm là rất nghiêm trọng, cho thấy mọi người tin rằng an toàn thực phẩm là một vấn đề lớn và sự can thiệp của chính phủ là cách duy nhất để đảm bảo sự an toàn cho thực phẩm. Hơn thế nữa, 83% người trả lời đều ‘quan tâm’ hoặc ‘rất quan tâm’ về an toàn thực phẩm trong thời gian dài. Điều này chỉ ra rằng có một mức độ cao những lo sợ về vấn đề an toàn thực phẩm trong tương lai tại Úc.

### **Các chất phụ gia thực phẩm và chỉ số quy định**

Biến phụ thuộc đầu tiên, các chất phụ gia thực phẩm và chỉ số quy định, đo sự quan tâm mà người trả lời cảm thấy liên quan đến an toàn thực phẩm tại Úc. Để kiểm tra tác động của mỗi biến độc lập cá nhân, điều khiển tất cả cái khác, mô hình hồi quy tuyến tính được thực hiện. Như có thể thấy trong bảng 4, thống kê theo phân phối F ( $df=361$ ) là 2.58, với giá trị p của liên kết là .0011. Điều này chỉ ra rằng có ít nhất một trong các hệ số hồi qui là có ý nghĩa thống kê khác 0, nó thể hiện một mối quan hệ thống kê có ý nghĩa giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập. Các hệ số xác định đa biến, R bình phương là 0.1616, chỉ ra rằng 16.16 phần trăm sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bằng mô hình.

Một hệ số dương cho thấy một mức độ cao hơn của bất đồng đối với các biến bao gồm các chỉ số, thể hiện sự quan tâm nhiều hơn với các chất phụ gia thực phẩm và quy định. Phụ nữ quan tâm đáng kể hơn tới các chất phụ gia thực phẩm và các quy định so với nam giới. Số người trên độ tuổi 45 quan tâm đáng kể hơn so với những người là độ tuổi từ 18-35 năm. Các hệ số của những người từ 56-65 và trên 65 tuổi đều lớn hơn hệ số của những người từ 46-55, cho thấy mối quan tâm đối với các hình thức mới về an toàn thực phẩm có nguy cơ

gia tăng theo tuổi. Những người đã hoàn thành trung học, những người có một bằng TAFE hoặc tương đương, và những người có bằng cao hơn là những người (mức ý nghĩa biên  $p = 0,8$ ) có quan tâm lớn hơn đến các chất phụ gia thực phẩm và các quy định so với những người chưa hoàn thành bậc trung học. Không có kết quả đáng kể đối với thu nhập, thói quen mua sắm hoặc niềm tin vào Chúa. Những phân tích này cho rằng phụ nữ, người già và những người có học vấn cao hơn có nhiều quan tâm hơn về các chất phụ gia thực phẩm và quy định.

**Bảng 4: Hồi quy tuyến tính đa biến dự báo những yếu tố nhân khẩu học của thái độ đối với các chất phụ gia thực phẩm và quy định**

Các biến	Hệ số	Sai số chuẩn
Nữ ( $0=$ Nam)	0.389**	0.149
<i>Độ tuổi 18-35</i>		
Độ tuổi 36-45	0.223	0.220
Độ tuổi 46-55	0.435*	0.201
Độ tuổi 56-64	0.579**	0.219
Độ tuổi 65+	0.535*	0.237
<i>Thu nhập dưới \$25000</i>		
Thu nhập từ \$25000-44999	-0.327	0.191
Thu nhập từ \$45000-64999	-0.260	0.188
Thu nhập từ \$65000-84999	-0.309	0.229
Thu nhập \$85000+	-0.214	0.210
<i>Chưa tốt nghiệp trung học</i>		
Đã tốt nghiệp trung học	0.657*	0.332
TAFE hoặc tương đương	0.476*	0.228
Văn bằng cao hơn	0.798*	0.227
<i>Không tin vào Chúa</i>		
Có niềm tin vào Chúa	-0.061	0.142
Không chắc chắn về Chúa	-0.005	0.183
<i>Không mua sắm thường xuyên</i>		
Mua sắm thường xuyên		
Hằng số	-0.194	0.134

Con số theo dõi	4.59***	0.363
F (15, 361)	376	
Prob > F:	2.58	
R-bình phương:	0.0011	
	0.1616	

Ghi chú:

\* $p < .05$ , \*\* $p < .01$ ; \*\*\* $p < .001$

# Ranh giới quan trọng  $p = .080$

### **Ô nhiễm thực phẩm**

Những kết quả của mô hình hồi quy đối với các chỉ số ô nhiễm thực phẩm được trình bày trong bảng 5. Số liệu thống kê theo phân phối F ở đây là 2,77 (df = 380), với giá trị tương ứng  $p < .001$ , chỉ ra rằng có ít nhất một phần hệ số hồi quy là có ý nghĩa thống kê khác không. Các hệ số xác định đa biến, R-bình phương là 0,1174, cho thấy rằng 11,74 phần trăm sự biến động của các biến phụ thuộc được giải thích bằng mô hình. Một hệ số dương cho thấy mức độ quan tâm cao hơn đến ô nhiễm thực phẩm. Phân tích này cho thấy rằng những người kiếm được từ \$45000 tới \$65000 ít quan tâm nhiều về ô nhiễm thực phẩm hơn những người kiếm được dưới \$25000. Trong khi không ai trong các nhóm khác là có khác biệt đáng kể so với nhóm kiếm được ít hơn \$25000, tất cả các hệ số là âm, cho thấy rằng xu hướng chung là các nhóm thu nhập trên \$25000 ít quan tâm đến ô nhiễm thực phẩm. Những người nắm giữ một văn bằng cao hơn thì ít lo ngại về ô nhiễm thực phẩm hơn so với những người chưa tốt nghiệp trung học. Những người tin vào Chúa, hoặc trong danh mục không chắc chắn, lo lắng về ô nhiễm thực phẩm nhiều hơn so với những người không tin vào Chúa (mức ý nghĩa biên,  $p = .062$  và  $p = .057$ , tương ứng). Điều này trái ngược với những nghiên cứu trước đây rằng không có mối quan hệ giữa tôn giáo và sự quan tâm đến an toàn thực phẩm (Worsley và Skrzypiec, 1998). Tuổi tác và giới tính không phải là yếu tố quan trọng và, như trong các mô hình trước đây, không có kết quả nào đáng kể đối với thói quen mua sắm. Những phát hiện này là hơi khác so với phát hiện về chỉ số các chất phụ gia thực phẩm và quy định, và chỉ ra rằng người có thu nhập thấp và không tin vào Chúa có mức độ quan tâm cao hơn đến ô nhiễm thực phẩm, trong khi những người có trình độ cao hơn thì ít quan tâm hơn.



**Bảng 5: Hồi quy tuyến tính đa biến dự báo những yếu tố nhân khẩu học của thái độ đối với ô nhiễm thực phẩm.**

Các biến	Hệ số	Sai số chuẩn
<i>Nữ (0= Nam)</i>	0.069	0.132
Độ tuổi 18-35		
Độ tuổi 36-45	0.185	0.205
Độ tuổi 46-55	-0.152	0.201
Độ tuổi 56-64	-0.023	0.208
Độ tuổi 65 trở lên	0.134	0.201
<i>Thu nhập dưới \$25000</i>		
Thu nhập từ \$25000-44999	-0.020	0.167
Thu nhập từ \$45000-64999	-0.454**	0.205
Thu nhập từ \$65000-84999	-0.077	0.227
Thu nhập từ \$85000 trở lên	-0.173	0.194
<i>Chưa tốt nghiệp trung học</i>		
Đã tốt nghiệp trung học	0.347	0.261
TAFE hoặc tương đương	-0.159	0.200
Văn bằng cao hơn	-0.436**	0.210
<i>Không tin vào Chúa</i>		
Có niềm tin vào Chúa	0.317 <sup>#</sup>	0.169
Không chắc chắn về Chúa	0.428 <sup>#</sup>	0.224
Không mua sắm thường xuyên		
Mua sắm thường xuyên	-0.093	0.146
Hàng số	4.830***	0.336
Chỉ số quan sát	395	
F (15, 380)	2.77	
Prob > F:	0.000	
R- bình phương:	0.1174	

Ghi chú:

\*p < .05 \*\* p < .01 \*\*\* p < .001

# Ranh giới quan trọng ( $p = .062$  cho niềm tin vào Chúa;  $p = .057$  cho không chắc chắn về Chúa)

## **Thảo luận**

Nghiên cứu này đã khảo sát mối liên hệ giữa hai loại rủi ro thực phẩm khác nhau – hiện đại và truyền thống - và các đặc trưng nhân khẩu học. Các phát hiện cho thấy phụ nữ, những người có học vấn cao hơn và nhóm người lớn tuổi hơn có quan tâm nhiều hơn tới các chất phụ gia thực phẩm và quy định, mà chúng tôi phân loại như một rủi ro hiện đại. Tuy nhiên, những quan tâm đến ô nhiễm thực phẩm, mà chúng tôi phân loại như là một nguy cơ truyền thống, cho thấy xu hướng khác nhau, đối với những người có một trình độ cao hơn thì ít quan tâm hơn, trong khi những người có thu nhập bình thường và tin vào Chúa (hoặc những người chưa chắc chắn) thì quan tâm nhiều hơn. Nhìn chung, những người trả lời quan tâm nhiều hơn về các chất phụ gia thực phẩm và các quy định và ít quan tâm hơn đến ô nhiễm thực phẩm. Điều này cho thấy trong khi các nhóm khác nhau trong xã hội có thể nhận thức được những rủi ro khác nhau, trung bình mọi người quan tâm nhiều hơn đến những loại hình rủi ro hiện đại: trong trường hợp này là các chất phụ gia thực phẩm và quy định. Hơn thế nữa, những phát hiện mô tả rằng đa số mọi người ủng hộ mức độ can thiệp mạnh mẽ hơn của chính phủ và các quy định trong hệ thống thực phẩm, một quan điểm mạnh mẽ của phong trào chung chống lại chính sách tân tự do và giảm sự can thiệp của chính phủ (xem Heynen và cộng sự, 2007).

Theo giả thuyết của những phát hiện này, nó rất hữu ích để nhắc nhở chúng ta về những quan sát của Beck rằng trong một thời gian đầu những rủi ro là một phần của hệ thống phân tầng và đói nghèo mà được hiển hiện rõ ràng, trong khi những rủi ro ngày nay là vô hình ở khắp mọi nơi trong trải nghiệm thường ngày của mọi người (Beck, 1992:21). Những phát hiện của chúng tôi cũng phản ánh những biểu hiện của rủi ro này. Khi rủi ro tiềm ẩn, lâu dài và ảnh hưởng tới tất cả những người một cách không phân biệt (được đo bằng chỉ số phụ gia thực phẩm và quy định), phụ nữ, những người được giáo dục cao hơn và những người lớn tuổi (trên 45) là quan tâm nhiều nhất. Đây là loại rủi ro mới hoặc hiện đại và có liên quan đến các chất phụ gia thực phẩm nhân tạo và ô nhiễm với các hóa chất và thuốc kháng sinh, cũng như các vấn đề liên quan đến quy định của ngành công nghiệp và các quy trình không tồn tại trong nhiều thế kỷ trước đó. Điều này có thể dẫn đến một số cách giải thích tại sao mọi người quan tâm về an toàn thực phẩm trong tương lai cao như vậy – bản chất của rủi ro hiện đại là việc dự đoán hoặc kiểm soát thực phẩm trong tương lai là vấn đề rất khó giải

quyết. Ngược lại, các vấn đề liên quan đến ô nhiễm thực phẩm, chẳng hạn như những vi khuẩn nguy hiểm, hư hỏng thực phẩm và thực phẩm đang được lưu giữ trong điều kiện thiếu vệ sinh là những vấn đề luôn luôn tồn tại. Trong khi những rủi ro này là trực tiếp trước mắt, cần có những kiến thức cụ thể và nguồn lực để tránh khỏi chúng, mỗi cá nhân cũng cần có một mức độ kiểm soát cao và có thể chịu trách nhiệm về hành động. Đó là những phần tử của 'tính toán rủi ro' để phân biệt những rủi ro truyền thống và rủi ro hiện đại (xem Beck, 2009)

Với Beck (1992), tính cá nhân hóa là một phần then chốt của rủi ro xã hội. Khi công nghiệp hiện đại được đặc trưng bởi các rủi ro có thể thấy và đoán trước của công nghệ công nghiệp và được tính toán và điều tiết bởi các thiết chế như khoa học, một quá trình hiện đại hóa phản thân đã xuất hiện cùng với những rủi ro hiện đại. Rủi ro không chỉ đơn giản là do 'thực tế', mà có liên quan đến sự thay đổi nhanh chóng của các phương diện khác (xem Lockie et al., 2000). Thay vì dựa vào kiến thức chuyên môn, những cá nhân đánh giá rủi ro thông qua những cấu trúc khác nhau của họ như bản tính và tiểu sử (Almas, 1999). Quá trình cá nhân hóa này phản ánh những tình huống đời sống và ý thức của cá nhân (đanh tính, tiểu sử, tính cách), và người ta có thể cho rằng, đng tác động tới việc những cá nhân phản ứng với 'sự cái hiện đại phản thân' như thế nào. Nhận thức về những rủi ro liên quan đến mức tiêu thụ, vì vậy, có thể được xem như là một kết quả của các đặc tính cá nhân và các kinh nghiệm kết hợp với sự giám sát của cả bản thân và của xã hội (xem Lockie và cộng sự, 2000)

Những phát hiện của chúng tôi cho rằng những đặc điểm nhân khẩu học của những người mua sắm là quan trọng để hiểu sự tiêu dùng thực phẩm 'rủi ro'. Một phát hiện thú vị là những người tin vào Chúa có một mức độ quan tâm cao về ô nhiễm thực phẩm, một rủi ro truyền thống. Trong khi nó không phải là một phần về nghiên cứu này để điều tra những ý nghĩa sâu hơn về niềm tin của người dân vào Chúa, dữ liệu của chúng tôi chỉ ra rằng có một mối liên hệ giữa tín ngưỡng và nhận thức về rủi ro truyền thống. Quan trọng hơn, sự mất an toàn truyền thống và / hoặc đức tin, khi có thể được liên kết với những mức độ của tín ngưỡng, là đặc trưng về quá trình nhân hóa trong luận đề về xã hội rủi ro của Beck (xem Almas, 1999): đức tin trong việc định hướng các chuẩn mực làm giảm đối mặt với những rủi ro hiện đại. Điều này có thể cho thấy, một mặt, người sùng đạo sẽ ít quan tâm hơn đến rủi ro hiện đại, do tuân thủ chặt chẽ hơn các quy định truyền thống về thế giới. Mặt khác, chúng tôi có thể hỏi xem liệu có phải tín ngưỡng dẫn đến mức kiểm soát nhận thức cá nhân thấp hơn, và do vậy nhận thức về rủi ro thực phẩm là cao đối với nhóm này. Những câu hỏi này gợi ra những hướng quan trọng để tiếp tục nghiên cứu trong lĩnh vực này.

De Jonge và cộng sự (2007: 732, 736-737) cho rằng việc kiểm soát nhận thức cá nhân có liên quan lớn tới nhận thức của người tiêu dùng về an toàn thực phẩm, và nghiên cứu trước đó đã chỉ ra rằng khi thu nhập và học vấn tăng lên, nhận thức về thế giới như một nơi rủi ro sẽ giảm xuống (McDaniels và cộng sự, 1992). Ví dụ, giáo dục bậc cao hơn thường gắn liền với nguồn vật chất lớn hơn, dẫn đến việc kiểm soát cao hơn những kết quả (Worsley and Scott, 2000). Điều này cho thấy những người ở vị thế kinh tế xã hội thấp hơn và những người đã giảm mức độ kiểm soát nhận thức dường như là quan tâm nhiều hơn đến vi khuẩn ô nhiễm và hư hỏng thực phẩm- những thứ mà các phát hiện của chúng tôi phản ánh. Những người kiếm được dưới \$25000 được thấy là quan tâm nhiều hơn đến ô nhiễm thực phẩm so với những người có mức thu nhập trung bình (\$45000-64999), và những người chưa tốt nghiệp trung học có quan tâm nhiều hơn so với những người có bằng cấp cao hơn.

Điều nghịch lý là, mối quan tâm này gia tăng cùng với an toàn thực phẩm – cùng với những kêu gọi về mức độ can thiệp và điều tiết cao hơn của chính phủ - đang diễn ra tại thời điểm khi mà thức ăn, theo Beardsworth and Keil (1997 :160) an toàn hơn bao giờ hết: ‘Đó là, có lẽ, khá là mỉa mai rằng những tuyên bố khoa học và những cảnh báo có thể làm tăng những lo ngại liên quan đến thực phẩm chính xác vào thời điểm khi kiến thức khoa học mở rộng đã tạo ra những tiến bộ đáng kể trong an toàn vệ sinh thực phẩm nói chung’.

Những phát hiện của chúng tôi tất nhiên chỉ ra rằng việc giải thích mối quan tâm của người tiêu dùng còn lâu mới dễ dàng. Ví dụ như cảm giác kiểm soát của cá nhân đối với thực phẩm có thể không thực sự phù hợp với kinh nghiệm thực tế. Theo Wilcock et al. (2004 : 61) giải thích : ‘nhiều người tiêu dùng không biết rằng có ít nhất 60% tác nhân gây ngộ độc thực phẩm có nguồn gốc tại nhà, mà tin rằng trách nhiệm này, thay vào đó, là do các nhà sản xuất thực phẩm hay nhà hàng. Trong nghiên cứu của chúng tôi, nhóm người lớn tuổi được phát hiện là có mối quan tâm lớn hơn đến các rủi ro hiện đại hơn là rủi ro truyền thống như ô nhiễm thực phẩm. Điều này bất chấp thực tế là người cao tuổi được xác định như dân số có ‘rủi ro cao’ trong thời hạn xử lý rủi ro và thực tiễn tiêu thụ thực phẩm (Wilcock và cộng sự, 2004 : 63). Ví dụ, trong một nghiên cứu về người cao tuổi (65 và cao hơn) tại Nottingham ở Anh cho thấy rằng trong số 70% các ngôi nhà, tủ lạnh được để ở 6 độ C hoặc cao hơn - quá nóng để giữ an toàn thực phẩm và đây là một vấn đề đặc biệt đối với những người sống trong hoàn cảnh nghèo (Johnson và cộng sự,1998). Nó cũng trái ngược với những phát hiện của Worsley và Scott (2000) cho rằng người cao tuổi có quan tâm nhiều hơn về vệ sinh và ô nhiễm.

Thái độ của người tiêu dùng đối với những thứ được tính là ‘rủi ro’ phụ thuộc vào một số yếu tố liên quan đến nhau không luôn luôn phù hợp với kinh nghiệm thực tế. Như Wilcock

và cộng sự (2004 : 63) giải thích : ‘Rõ ràng là thái độ của người tiêu dùng đối với an toàn thực phẩm không phải là một vấn đề độc lập. Thay vào đó, chúng liên quan đến các đặc trưng nhân khẩu học và vị thế kinh tế xã hội, văn hóa, sở thích cá nhân và kinh nghiệm của người tiêu dùng. Những phát hiện này cũng làm gia tăng thêm một số câu hỏi quan trọng về vị trí của cá nhân người tiêu dùng trong hệ thống nông nghiệp thực phẩm rộng lớn. Tại Úc, những thay đổi trong quá khứ phần lớn được định hướng bởi ngành sản xuất (Lyons et al., 2004 : 105), do đó có ít quan tâm dành cho tiêu dùng. Trong những chính sách kinh tế về thực phẩm, tiêu dùng thường được coi là ít quan trọng hơn so với sản xuất và hiếm khi được hình thành như một lĩnh vực riêng biệt để điều tra xã hội học theo đúng nghĩa của nó (Lockie, 2002 : 279), và chính xác vai trò của người tiêu dùng tại Úc vẫn còn chưa được rõ ràng. Như Dixon (2002 : 22) viết : ‘Đối với nhiều học giả, nửa sau của thế kỷ 20 được đặc trưng bởi sự nhượng quyền tiêu dùng cá nhân và nhu cầu tiêu dùng điều khiển định hướng của thị trường. Những tài liệu khác chỉ ra rằng bản chất quyền lực của người tiêu dùng có tính mơ hồ rất cao. Điều này có những hàm ý về ‘chủ quyền của người tiêu dùng’, nhờ đó mà người tiêu dùng được xem như có quyền kiểm soát và lựa chọn qua những loại thực phẩm mà họ mua và ăn. Theo Hamilton (1996 : 140), người tiêu dùng nên có : (1) khả năng hiểu biết về sản phẩm ; (2) một sự lựa chọn hàng hóa ; và (3) đầy đủ thông tin để đánh giá sản phẩm. Những quan tâm đến lĩnh vực này đã gia tăng trong những năm gần đây, đặc biệt khi phải đối mặt với sự gia tăng nỗi lo về những mối đe dọa thực phẩm, an toàn thực phẩm và môi trường bền vững của mạng lưới sản xuất và tiêu dùng. Tuy nhiên có sự hoài nghi đáng kể là liệu là người tiêu dùng có sẵn những nguồn lực cần thiết để họ đưa ra những quyết định về những rủi ro thực phẩm. Jaffe và Gertler (2006 : 143) thực hiện những quan sát thú vị là người tiêu dùng đã bị ‘mất kỹ năng’:

Sự thịnh hành các thực phẩm đóng gói, xử lý và chế biến công nghiệp thường được giải thích là do người dùng thích sự thuận tiện. Một cái nhìn sâu hơn vào cấu trúc xã hội của ‘người tiêu dùng’ cho thấy rằng ngành công nghiệp nông phẩm đã tiến hành một chiến dịch thông tin sai lệch kép để thao túng và đào tạo lại người tiêu dùng trong khi lại xuất hiện như là để đáp ứng nhu cầu của họ.

Rất nhiều người tiêu dùng không có những kiến thức cần thiết để đưa ra những quyết định sáng suốt về nhiều chiều của chất lượng, bao gồm cả việc xây dựng một chế độ ăn uống hợp lý tốt cho sức khỏe, sự bền vững thế giới và sự phát triển kinh tế của cộng đồng . Họ cũng mất những kỹ năng cần thiết để sử dụng các hàng hóa cơ bản theo cái cách mà cho phép họ theo một chế độ ăn uống có chất lượng cao, trong khi ăn ít hơn với một mức ngân sách thấp hơn.

Những câu hỏi lý thuyết về vai trò của tiêu dùng và người tiêu dùng trong hệ thống thực phẩm làm nổi bật những tương tác phức tạp giữa giáo dục và kiến thức, sở thích cá nhân và đặc trưng nhân khẩu học của người tiêu dùng, làm cơ sở cho những mâu thuẫn được phản ánh trong những dữ liệu mà bài viết này dựa vào. Như vậy, bài viết này chỉ ra rằng trong khi một số đặc điểm nhân khẩu học rõ ràng có liên quan đến những nhận thức về rủi ro an toàn thực phẩm của người tiêu dùng - cho dù chúng là hiện đại hay truyền thống - thì cách kết hợp những đặc điểm này để thông báo những nhận thức về rủi ro là chưa rõ ràng, cho thấy rằng cần có thêm các nghiên cứu trong tương lai.

## **Kết luận**

Những ẩn ý trong việc nhận biết vai trò của các đặc tính nhân khẩu học cá nhân về nhận thức rủi ro của người tiêu dùng là gì? Phát hiện của chúng tôi chỉ ra rằng giới, học vấn, tuổi tác, vị thế kinh tế xã hội và tín ngưỡng là những nhân tố gắn liền với nhận thức rủi ro. Mỗi nhân tố này đã được giả định có liên quan chặt chẽ với những loại kiến thức mà người tiêu dùng có thể tiếp cận về những rủi ro hiện đại hoặc truyền thống, mức độ quen thuộc của họ với các rủi ro, khả năng kiểm soát và lựa chọn của họ về những sản phẩm được tiêu thụ (xem Worsley và Scott, 2000). Các giá trị văn hóa và cá nhân cũng đã chứng tỏ là những dự đoán mạnh mẽ về những ý kiến của người tiêu dùng (Worsley và Skrzypiec, 1998). Do đó, phạm vi mà người tiêu dùng có thể xác định được những rủi ro thực phẩm và cuối cùng thực hiện quyền đối với sự lựa chọn của họ được xem có liên quan đến các loại nguồn lực (xã hội, kinh tế và văn hóa) sẵn có cho họ. Xem xét những rủi ro về nhận thức của người tiêu dùng theo cách này đặt ra những câu hỏi về năng lực và quyền của họ trong hệ thống thực phẩm, chẳng hạn như những người quyền lực xác định sự an toàn và chất lượng trong thực phẩm, làm thế nào những thông tin này được phổ biến đến công chúng và cách mà những nhà quản lý và cung cấp thực phẩm đáp ứng những quan tâm của người tiêu dùng.

Điều này không phải để chứng tỏ rằng người tiêu dùng không có quyền để xác định rủi ro. Thật vậy, trong xã hội rủi ro của Beck, nó là sự phê phán các hình thức giám sát rủi ro được thể chế hóa – chẳng hạn như khả năng của khoa học dự đoán và kiểm soát những hiểm họa to lớn – mà đặc trưng cho hiện đại hóa phản thân (Almas, 1999 ; Beck, 1992). Thay vào đó, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng mọi người nhìn nhận vấn đề vấn đề an toàn thực phẩm dưới góc độ khác nhau và điều này thay đổi đáng kể bởi các đặc tính nhân khẩu học. Điều này ủng hộ những nghiên cứu trước đó rằng những nhóm khác nhau trong xã hội hiểu và phản ứng với những rủi ro khác nhau. Hơn thế nữa, nghiên cứu của chúng tôi đề xuất

rằng nếu rủi ro trong câu hỏi là truyền thống, có thể tránh được và đòi hỏi những kiến thức đặc biệt, thì những người có vị thế kinh tế-xã hội thấp và những người theo đạo có xu hướng quan tâm nhiều hơn. Nhưng nếu rủi ro là hiện đại, ảnh hưởng đến mọi người đồng đều và ảnh hưởng không hiển nhiên hay ngay lập tức thì phụ nữ, những người có học vấn cao và người cao tuổi có xu hướng quan tâm nhiều hơn. Trong khi nghiên cứu này không cung cấp bằng chứng cụ thể cho câu hỏi *tại sao* những nhóm nhân khẩu đặc biệt có thể có những giá trị cá nhân, những trải nghiệm và kỹ năng khác nhau, chúng ta có thể kết luận từ tài liệu về rủi ro xã hội rằng, sự cá nhân hóa các rủi ro là một thành phần then chốt của hiện đại hóa phân thân. Điều này đòi hỏi phải khảo sát kỹ lưỡng hơn vai trò của những đặc tính nhân khẩu học trong việc áp dụng sự chủ quyền của người tiêu dùng.

### **Lời cảm ơn**

Bài viết này được sự hỗ trợ của 2 tài trợ Khám phá ARC – «Sự ứng dụng thực phẩm nông nghiệp của các Cơ quan biến đổi Gene: Nhận thức công cộng, rủi ro và sự bền vững» (DP0450894) và « Từ cây giống tới siêu thị: Xã hội và những hàm ý môi trường cho sự tái cơ cấu các chuỗi cung ứng nông phẩm Australia » ( DP0773092). Chúng tôi cảm ơn tiến sĩ Carol Richards, tiến sĩ Michele Haynes và 2 người nhận xét ẩn danh cho bản thảo trước của bài viết này, và tiến sĩ Janet Grice vì những công việc đáng kể của cô trong thiết kế và thực hiện cuộc điều tra.

**Nguồn:** Sandra Buchler, Kiah Smith and Geoffrey Lawrence. *Food risk, old and new: Demographic characteristics and perception of food additives, regulation and contamination in Australia*. Journal of Sociology (The Journal of the Australian Sociological Association). Volume 46/ issue 4/ December 2010. 353-375.

**Người dịch:** Duy Đức